BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
Digitally signed by CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
DN: C=VN, S=Cần Thơ, CN= CÔNG TY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1 =MST:1800518314
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.08.27 15:26:52 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.2

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 30

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần thơ theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25 tháng 7 năm 2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 7 năm 2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 22 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản.

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Lê Việt Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Cấn Thị Bích	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Trương Thị Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc	Ngày 26 tháng 9 năm 2022
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	Ngày 26 tháng 5 năm 2022

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:
Ông Nguyễn Trọng Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị và Bà Võ Thị Hồng Thắm – Tổng Giám đốc.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Võ Thị Hồng Thắm

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 2.0521/25/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận kiểm toán

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

M.S.C.N: 0300449810 – CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI – Q. ĐỐNG ĐA – TP. HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1
Người được ủy quyền

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**850.647.875.914**	**842.849.600.386**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**545.654.706**	**338.070.759**
1.	Tiền	111		545.654.706	338.070.759
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**3.334.333.333**	**3.204.541.667**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.125.000.000	6.125.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(4.890.666.667)	(5.020.458.333)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	2.100.000.000	2.100.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**831.781.537.653**	**824.336.436.226**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14.459.748.674	14.400.348.674
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.032.680.681	7.217.180.750
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	108.199.000.000	39.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	726.177.372.603	787.806.171.107
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(24.087.264.305)	(24.087.264.305)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		-	-
1.	Hàng tồn kho	141		-	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**14.986.350.222**	**14.970.551.734**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.471.160	4.170.162
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.983.879.062	14.966.381.572
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.421.455.220.036**	**1.417.932.045.782**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**6.044.488.535**	**6.109.488.533**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	433.694.452	498.694.450
	Nguyên giá	*222*		*19.205.544.263*	*19.205.544.263*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(18.771.849.811)*	*(18.706.849.813)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.610.794.083	5.610.794.083
	Nguyên giá	*228*		*5.610.794.083*	*5.610.794.083*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**71.280.104.730**	**71.280.104.730**
	Nguyên giá	231		77.467.647.516	77.467.647.516
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.187.542.786)	(6.187.542.786)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1.341.571.859.100**	**1.337.951.999.976**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	1.407.182.509.962	1.407.182.509.962
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(65.610.650.862)	(69.230.509.986)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.558.767.671**	**2.590.452.543**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.558.767.671	2.590.452.543
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.272.103.095.950**	**2.260.781.646.168**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**14.294.832.243**	**18.384.221.265**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**14.294.832.243**	**18.384.221.265**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.645.126.595	7.446.715.445
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.067.013	47.067.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.986.173.837	8.365.546.409
4. Phải trả người lao động	314		151.376.000	60.028.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		197.974.544	197.750.144
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.267.114.254	2.267.114.254
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**2.257.808.263.707**	**2.242.397.424.903**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**2.257.808.263.707**	**2.242.397.424.903**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.968.589.250.000	1.968.589.250.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.968.589.250.000*	*1.968.589.250.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		36.788.854.106	36.788.854.106
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		249.952.077.403	234.541.238.599
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*234.541.238.599*	*200.686.792.920*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*15.410.838.804*	*33.854.445.679*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.272.103.095.950**	**2.260.781.646.168**

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thương	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	54.000.000	54.000.000
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		54.000.000	54.000.000
4.	**Giá vốn hàng bán**	11		-	-
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		54.000.000	54.000.000
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.2	16.779.937.050	22.031.556.752
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.3	(3.551.510.934)	(1.665.565.885)
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	1.870.106.849
8.	**Chi phí bán hàng**	25		-	-
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.4	1.073.217.955	2.805.497.220
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		19.312.230.029	20.945.625.417
11.	**Thu nhập khác**	31		-	-
12.	**Chi phí khác**	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác**	40		-	-
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		19.312.230.029	20.945.625.417
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.13	3.901.391.225	4.210.770.548
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		15.410.838.804	16.734.854.869
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.5	-	-
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.5	-	-

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thương	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***19.312.230.029***	***20.945.625.417***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9	64.999.998	205.000.015
- Các khoản dự phòng	03	VI.3	(3.749.650.790)	(3.837.274.102)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.3	198.137.247	301.599.871
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.2	(1.303.516.566)	(2.754.784.070)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	-	1.870.106.849
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***14.522.199.918***	***16.730.273.980***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		63.038.089.575	16.015.919.084
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		171.276.887	16.411.304
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		33.383.874	(48.667.263)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2.157.519.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(8.360.468.284)	(10.595.390.653)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***69.404.481.970***	***19.961.027.274***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.199.000.000)	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	309.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.828.074	9.816.379.682
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(69.197.171.926)***	***279.816.379.682***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(299.730.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(299.730.000.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**207.310.044**	**47.406.956**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**338.070.759**	**657.485.409**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		273.903	132.679
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**545.654.706**	**705.025.044**

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thương	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Lợi nhuận trong kỳ của Công ty chủ yếu đến từ hoạt động tài chính (xem thêm thuyết minh VI.3).

6. Cấu trúc

6a. Cấu trúc Công ty

Công ty con cấp 1

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây ("WFC") [(i)]	KCN Cái Sơn Hàng Bàng, đường Hoàng Quốc Việt, KV4, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	Chế biến, nhập xuất khẩu nông sản	45,00%	45,00%	45,00%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh hạt giống	57,63%	57,63%	57,63%
Công ty Cổ phần FIT Consumer ("FC") [(ii)]	1D Phạm Ngũ Lão, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	Kinh doanh hàng tiêu dùng	76,95%	83,22%	87,84%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng	77,67%	77,67%	77,67%

[(i)] Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong WFC ít hơn 50% nhưng Công ty vẫn có 3/5 thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty này và có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp Hội đồng quản trị. Do vậy WFC bị Công ty kiểm soát và khoản đầu tư vào WFC được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty con" trên Báo cáo tài chính.

[(ii)] Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết tại FC bao gồm tỷ lệ do Công ty nắm giữ trực tiếp và tỷ lệ nắm giữ gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Hạt giống TSC.

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 785 Trần Xuân Soạn, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ tại Hà Nội	Tầng 5, tòa Times Tower – HACC 1 Complex Building, số 35 Lê Văn Lương, phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

6b. Cấu trúc Nhóm Công ty

Ngoài các Công ty con cấp 1 đã nêu ở mục 6a, Nhóm Công ty còn bao gồm các công ty con cấp 2 và công ty liên kết của Công ty con, như sau:

Công ty con cấp 2

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang (i)	KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1, xã Châu Thành, thành phố Cần Thơ	Chế biến nông sản	99,50%	44,77%	99,50%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa (ii)	Thôn Cây Sung, xã Diên Thọ, tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ	95,53%	79,51%	95,53%

(i) Là công ty con của Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây

(ii) Là công ty con của Công ty Cổ phần FIT Consumer

Công ty liên kết

Công ty liên kết của công ty con là Công ty Cổ phần FIT Cosmetics (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần FIT Consumer) có trụ sở chính tại 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là phân phối hàng tiêu dùng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 49,00%, tỷ lệ lợi ích là 40,78%.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT - BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT - BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể đối với chứng khoán kinh doanh là chứng khoán niêm yết, thời điểm ghi nhận là thời điểm khớp lệnh (T+0).

Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức bằng tiền của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Đối với chứng khoán kinh doanh là cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): Giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước. Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	16
Máy móc và thiết bị	03 – 07

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	203.298	517.274
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	545.451.408	337.553.485
Cộng	**545.654.706**	**338.070.759**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu sàn UPCOM	6.125.000.000	(4.890.666.667)	6.125.000.000	(5.020.458.333)

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết sàn UPCOM tại ngày 30/06/2025 là 1.234.333.333 VND (số đầu năm: 1.104.541.667 VND), được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	5.020.458.333	5.347.708.334
Hoàn nhập dự phòng	(129.791.666)	(1.256.791.667)
Số cuối kỳ	**4.890.666.667**	**4.090.916.667**

2b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất từ 2,9% – 4,5%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Trong đó, khoản tiền gửi có giá trị ghi sổ 2.000.000.000 VND dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Today Cosmetics (bên liên quan) tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

2c. *Đầu tư vào Công ty con*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	140.028.009.962	-	140.028.009.962	-
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	109.500.000.000	-	109.500.000.000	-
Công ty Cổ phần FIT Consumer	1.117.537.500.000	(45.918.253.299)	1.117.537.500.000	(49.497.105.021)
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	(19.692.397.563)	40.117.000.000	(19.733.404.965)
Cộng	**1.407.182.509.962**	**(65.610.650.862)**	**1.407.182.509.962**	**(69.230.509.986)**

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các Công ty con như sau:

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây	13.611.033	45,00%	13.611.033	45,00%
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	10.950.000	57,63%	10.950.000	57,63%
Công ty Cổ phần FIT Consumer	112.353.750	76,95%	112.353.750	76,95%
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Nông Tín	2.330.000	77,67%	2.330.000	77,67%

Tình hình hoạt động của các công ty con

Các công ty con đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	69.230.509.986	77.173.526.894
Hoàn nhập dự phòng	(3.619.859.124	(2.580.482.435)
Số cuối kỳ	**65.610.650.862**	**74.593.044.459**

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu miền Tây		
Doanh thu cho thuê tài sản	54.000.000	54.000.000
Lãi cho vay	1.257.082.191	271.397.260
Chuyển tiền cho vay	-	46.000.000.000
Trong đó: Cho vay có thời hạn 01 tháng	-	*7.000.000.000*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***178.200.000***	***118.800.000***
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	178.200.000	118.800.000
Phải thu các khách hàng khác	***14.281.548.674***	***14.281.548.674***
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Hợp tác xã chuyên nghiệp Nông nghiệp Quảng Thuận Thành phố Bằng Tường	2.221.336.203	2.221.336.203
Công ty Hữu hạn Mậu dịch Xuất nhập khẩu Thiên Thiên Malipo	3.009.822.172	3.009.822.172
Các khách hàng khác	2.021.505.340	2.021.505.340
Cộng	**14.459.748.674**	**14.400.348.674**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***726.440.446***	***903.440.515***
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	726.440.446	903.440.515
Trả trước cho người bán khác	***6.306.240.235***	***6.313.740.235***
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
Doanh nghiệp tư nhân Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	888.416.004	895.916.004
Cộng	**7.032.680.681**	**7.217.180.750**

Một số khoản trả trước người bán được đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng 100% (xem thuyết minh V.7).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	39.000.000.000	39.000.000.000
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	5.825.000.000	-
Công ty Cổ phần Fit Cosmetics	63.374.000.000	-
Cộng	**108.199.000.000**	**39.000.000.000**

Là khoản cho các bên liên quan vay theo hợp đồng với lãi suất từ 0% - 6,5%/năm, thời hạn vay 12 tháng.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***109.213.505.323***	-	***173.428.698.129***	-
Hợp tác đầu tư (i)	93.155.000.000	-	159.582.000.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	*23.420.000.000*	-	*49.172.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	*26.125.000.000*	-	*66.800.000.000*	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	*7.600.000.000*	-	*7.600.000.000*	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	*36.010.000.000*	-	*36.010.000.000*	-
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	13.259.587.516	-	12.304.862.513	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	*2.677.331.497*	-	*3.489.592.101*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	*2.665.253.421*	-	*1.765.578.086*	-
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	*1.179.945.205*	-	*1.039.397.260*	-
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	*6.737.057.393*	-	*6.010.295.066*	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây - Lãi cho vay	2.798.917.807	-	1.541.835.616	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***616.963.867.280***	***(3.500.000.000)***	***614.377.472.978***	***(3.500.000.000)***
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	75.000.000	-	75.000.000	-
Tạm ứng	1.588.584	-	1.588.584	-
Hợp tác đầu tư (ii)	580.237.000.000	-	589.137.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	*9.000.000.000*	-	*9.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	*257.687.000.000*	-	*264.687.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	*241.550.000.000*	-	*243.450.000.000*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Trống Đồng	*72.000.000.000*	-	*72.000.000.000*	-
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	33.058.190.309	-	21.616.402.308	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Việt	*344.416.438*	-	*130.191.781*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	*15.437.566.194*	-	*10.689.618.740*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Phố Hiến Việt Nam	*17.276.207.677*	-	*10.796.591.787*	-
Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm	84.120.824	-	39.514.523	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	*(3.500.000.000)*	3.500.000.000	*(3.500.000.000)*
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7.967.563	-	7.967.563	-
Cộng	**726.177.372.603**	**(3.500.000.000)**	**787.806.171.107**	**(3.500.000.000)**

(i) Các hợp đồng hợp tác đầu tư với bên liên quan có thời hạn hợp tác 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận tối thiểu từ 0% - 6%/năm.

(ii) Các khoản hợp tác với các tổ chức khác bao gồm:
- Hợp tác đầu tư có thời hạn 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận từ 4,8% - 6%/năm. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất của các bên nhận hợp tác.
- Hợp tác đầu tư không có thời hạn nhằm mục đích đầu tư bất động sản. Lợi nhuận từ việc đầu tư này được phân chia theo tỷ lệ góp vốn giữa các bên. Trong đó, tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các hợp đồng từ 94,52% đến 95%. Hồ sơ liên quan đến các bất động sản hợp tác đầu tư như Hợp đồng chuyển nhượng, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,... do Công ty nắm giữ.

Từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty đã thu hồi thêm gốc và lợi nhuận phát sinh liên quan đến số dư tại ngày 30/06/2025 của các hợp đồng hợp tác đầu tư với số tiền lần lượt là 286.340.184.930 VND và 11.679.123.289 VND.

7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu khách hàng	***14.281.548.674***	***(14.281.548.674)***	***14.281.548.674***	***(14.281.548.674)***
Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	(3.520.000.000)	3.520.000.000	(3.520.000.000)
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	(3.508.884.959)	3.508.884.959	(3.508.884.959)
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd	1.389.846.680	(1.389.846.680)	1.389.846.680	(1.389.846.680)
Hợp tác xã chuyên nghiệp Nông nghiệp Quảng Thuận Thành phố Bằng Tường	2.221.336.203	(2.221.336.203)	2.221.336.203	(2.221.336.203)
Công ty Hữu hạn Mậu dịch Xuất nhập khẩu Thiên Thiên Malipo	3.009.822.172	(3.009.822.172)	3.009.822.172	(3.009.822.172)
Các khách hàng khác	631.658.660	(631.658.660)	631.658.660	(631.658.660)
Trả trước cho người bán	***6.305.715.631***	***(6.305.715.631)***	***6.305.715.631***	***(6.305.715.631)***
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	(2.640.025.020)	2.640.025.020	(2.640.025.020)
Công ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	(1.777.799.211)	1.777.799.211	(1.777.799.211)
Các nhà cung cấp khác	1.887.891.400	(1.887.891.400)	1.887.891.400	(1.887.891.400)
Phải thu khác	***3.500.000.000***	***(3.500.000.000)***	***3.500.000.000***	***(3.500.000.000)***
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Cộng	**24.087.264.305**	**(24.087.264.305)**	**24.087.264.305**	**(24.087.264.305)**

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	2.553.867.732	2.582.402.568
Các chi phí trả trước dài hạn khác	4.899.939	8.049.975
Cộng	**2.558.767.671**	**2.590.452.543**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	18.239.337.740	966.206.523	19.205.544.263
Số cuối kỳ	**18.239.337.740**	**966.206.523**	**19.205.544.263**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	17.589.337.740	966.206.523	18.555.544.263

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Cộng
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	17.740.643.290	966.206.523	18.706.849.813
Khấu hao trong kỳ	64.999.998	-	64.999.998
Số cuối kỳ	**17.805.643.288**	**966.206.523**	**18.771.849.811**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	498.694.450	-	498.694.450
Số cuối kỳ	**433.694.452**	**-**	**433.694.452**

Một số tài sản cố định hữu hình đã hết giá trị ghi sổ được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho hạn mức tín dụng của Công ty tại Ngân hàng.

10. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

11. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	71.280.104.730	6.187.542.786	77.467.647.516
Số cuối kỳ	**71.280.104.730**	**6.187.542.786**	**77.467.647.516**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	6.187.542.786	6.187.542.786
Số cuối kỳ	**-**	**6.187.542.786**	**6.187.542.786**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	71.280.104.730	-	71.280.104.730
Số cuối kỳ	**71.280.104.730**	**-**	**71.280.104.730**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Nhà kho Cái Sơn Hàng Bàng	6.187.542.786	(6.187.542.786)	-
Đất Cái Sơn Hàng Bàng - Phường An Bình	1.389.654.116	-	1.389.654.116
Đất nông nghiệp - Phường An Bình	5.863.335.957	-	5.863.335.957
Đất trồng lúa tại Hậu Giang - 11 miếng	2.478.114.657	-	2.478.114.657
Đất trồng cây lâu năm phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	36.919.000.000	-	36.919.000.000
Đất trồng lúa tại phường Long Hòa, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	24.630.000.000	-	24.630.000.000
Cộng	**77.467.647.516**	**(6.187.542.786)**	**71.280.104.730**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	7.451.062.500	7.252.651.350
Các nhà cung cấp khác	194.064.095	194.064.095
Cộng	**7.645.126.595**	**7.446.715.445**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.360.468.284	3.901.391.225	8.360.468.284	3.901.391.225
Thuế thu nhập cá nhân	5.078.125	30.849.432	32.922.001	3.005.556
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	88.055.866	6.278.810	81.777.056
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	**8.365.546.409**	**4.025.296.523**	**8.404.669.095**	**3.986.173.837**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.312.230.029	20.945.625.417
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	194.726.097	108.227.321
- Các khoản điều chỉnh tăng	195.000.000	108.360.000
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	*195.000.000*	*108.360.000*
- Các khoản điều chỉnh giảm	(273.903)	(132.679)
Lãi Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	*(273.903)*	*(132.679)*
Thu nhập tính thuế	***19.506.956.126***	***21.053.852.738***
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**3.901.391.225**	**4.210.770.548**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Vốn chủ sở hữu

14a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.968.589.250.000	36.788.854.106	2.350.353.698	127.728.500	200.686.792.920	2.208.542.979.224
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	16.734.854.869	16.734.854.869
Số dư cuối kỳ trước	**1.968.589.250.000**	**36.788.854.106**	**2.350.353.698**	**127.728.500**	**217.421.647.789**	**2.225.277.834.093**
Số dư đầu năm nay	1.968.589.250.000	36.788.854.106	2.350.353.698	127.728.500	234.541.238.599	2.242.397.424.903
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	15.410.838.804	15.410.838.804
Số dư cuối kỳ này	**1.968.589.250.000**	**36.788.854.106**	**2.350.353.698**	**127.728.500**	**249.952.077.403**	**2.257.808.263.707**

14b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	808.572.230.000	808.572.230.000
Cổ đông khác	1.160.017.020.000	1.160.017.020.000
Cộng	**1.968.589.250.000**	**1.968.589.250.000**

14c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	196.858.925	196.858.925
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	196.858.925	196.858.925

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	73,06	86,26
Euro (EUR)	55,84	73,26

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê tài sản	54.000.000	54.000.000

Toàn bộ doanh thu trong kỳ này và kỳ trước là doanh thu cung cấp cho Công ty con (xem Thuyết minh V.2c).

2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	46.434.375	2.483.386.810
Lãi tiền cho vay	1.257.082.191	271.397.260
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	45.998	47.340
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	15.476.374.486	19.276.725.342
Cộng	**16.779.937.050**	**22.031.556.752**

3. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	1.870.106.849
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	2.609	1.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	198.137.247	301.599.871
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(3.749.650.790)	(3.837.274.102)
Cộng	**(3.551.510.934)**	**(1.665.565.885)**

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	403.733.087	338.660.404
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	146.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.999.998	205.000.015
Thuế, phí và lệ phí	121.590.702	146.741.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.557.384	2.048.772.090
Các chi phí khác	45.336.784	66.176.000
Cộng	**1.073.217.955**	**2.805.497.220**

5. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	403.733.087	338.660.404
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.999.998	205.000.015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	437.557.384	2.048.919.042
Chi phí khác	166.927.486	212.917.759
Cộng	**1.073.217.955**	**2.805.497.220**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này				
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch HĐQT	-	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Việt Cường	Thành viên HĐQT ((từ 25/04/2024)	-	36.000.000	36.000.000
Bà Cấn Thị Bích	Thành viên độc lập HĐQT (từ 16/04/2025)	-	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú [(i)]	Thành viên độc lập HĐQT (đến 16/04/2025)	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	-	36.000.000	36.000.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	53.500.003	36.000.000	89.500.003
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	24.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên BKS	-	18.000.000	18.000.000
Bà Trương Thị Vân	Thành viên BKS (từ 25/04/2024)	-	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	76.968.300	-	76.968.300
Cộng		**130.468.303**	**231.000.000**	**361.468.303**
Kỳ trước				
Ông Nguyễn Trọng Thanh	Chủ tịch HĐQT	-	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Việt Cường	Thành viên HĐQT(từ 25/04/2024)	-	6.600.000	6.600.000
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Thành viên độc lập HĐQT (từ 25/04/2024)	-	6.600.000	6.600.000
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Thành viên HĐQT	-	18.000.000	18.000.000
Bà Võ Thị Hồng Thắm	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	33.333.336	18.000.000	51.333.336
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên HĐQT (đến 25/04/2024)	-	11.400.000	11.400.000
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên HĐQT (đến 25/04/2024)	-	11.400.000	11.400.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	12.000.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Thương	Thành viên BKS	-	9.000.000	9.000.000
Ông Phạm Ngọc Hùng	Thành viên BKS (từ 25/04/2024)	-	5.700.000	5.700.000
Bà Trương Thị Vân	Thành viên BKS (đến 25/04/2024)	-	3.300.000	3.300.000
Bà Lê Thị Thương	Kế toán trưởng	72.000.000	-	72.000.000
Cộng		**105.333.336**	**126.000.000**	**231.333.336**

[(i)] Ông Nguyễn Tuấn Tú có đơn không nhận thù lao Hội đồng quản trị.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần FIT Consumer	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Công ty con cấp 1
Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	Công ty con cấp 2
Công ty Cổ phần Công nghệ Liên kết Truyền thông	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Xanh Goda	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Today Cosmetics	Bên liên quan của thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas	Cùng chung công ty mẹ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T	Cùng chung công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	Cùng chung công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Charlotte	Cùng chung công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Mua hàng	-	9.206.022
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	140.547.945	284.219.178
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T		
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe, điện nước	161.028.066	161.458.492
Chi phí tư vấn	-	1.642.619.118
Công ty Cổ phần Today Cosmetics		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	726.762.327	2.097.948.899
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản F.I.T		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	1.725.406.842	454.783.563

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam		
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	1.441.869.371	1.471.118.464

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5 và V.6.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính, trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ.

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Thương	Lê Thị Thương	Võ Thị Hồng Thắm